

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 152/2020/HNGĐ-ST

Ngày 04 tháng 9 năm 2020

“V/v xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Kim Cương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Hoàng Khởi

2. Bà Trần Thị Cúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Như – Là thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

Trong ngày 04 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau. Xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 398/2020/ HNGĐ-ST ngày 13 tháng 7 năm 2020 về việc “xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 641/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Diệp Đông A, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp D, xã X, thành phố M, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Thái Huyền T, sinh năm 1952. Địa chỉ: Số nhà 338/5A, đường T, khóm 4, phường 5, thành phố M, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị đơn: Bà Lê Thị Việt B, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp D, xã X, thành phố M, tỉnh Cà Mau.

Chỗ ở hiện nay: Số 47, đường Đ, khóm 5, phường 5, thành phố M, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông Diệp Đông A trình bày tại đơn khởi kiện và phiên tòa như sau:

Về hôn nhân: Ông và bà Lê Thị Việt B chung sống với nhau vào năm 1989 nhưng đến năm 2003 ông và bà mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, thành phố M, tỉnh Cà Mau. Trong cuộc sống vợ chồng thời gian đầu có hạnh phúc. Tuy nhiên, đến năm 2014 có nhiều mâu thuẫn phát sinh do quan điểm cuộc sống không đồng nhất, thường xuyên cự cãi, từ đó dẫn đến đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc, ông và bà B đã ly thân từ năm 2014. Sau đó, có hàn gắn nhưng không có kết quả. Từ năm 2017 đến nay bà B đã cất nhà khác và sinh sống riêng tại phường 5, thành phố M. Hiện nay mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quân tâm ai. Hiện ông không còn tình cảm với bà B nên ông yêu cầu xin ly hôn với bà B.

Về con chung: Trong quá trình chung sống ông và bà Bình có 03 con chung tên Diệp Lê K, sinh ngày 13/10/1990; Diệp Lê P, sinh ngày 20/10/2003; Diệp Lê Tuyệt K, sinh ngày 01/9/2006. Hiện nay cháu Lê K và P đang sống cùng ông, cháu Tuyệt K đang sống cùng bà B. Khi ly hôn đối với Diệp Lê K đã trưởng thành không đặt ra yêu cầu nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con. Đối với Diệp Lê P ông yêu cầu

tiếp tục nuôi dưỡng, giao Diệp Lê Tuyết K cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng, ông không yêu cầu bà Bình cấp dưỡng nuôi cháu Phúc. Đối với cháu Tuyết K ông tự nguyện cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Ông xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông khai vợ chồng không có nợ chung và cũng không ai nợ lại.

Đối với bà Lê Thị Việt B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng bà B vắng mặt không có lý do.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ông Diệp Đông A và bà Lê Thị Việt B chung sống với nhau từ năm 1989, đến năm 2003 có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống từ năm 2014 đến nay phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng mặc dù đã được gia đình hai bên và địa phương hàn gắn nhưng không thể dung hòa do không có tiếng nói chung. Ông A và bà B đã ly thân nhiều năm, hiện không ai quan tâm chăm sóc ai, ông A cũng không còn tình cảm gì với bà Bình cho nên dù tiếp tục sống chung cũng không có hạnh phúc. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông A về việc xin ly hôn với bà B. Về con chung: Đề nghị tiếp tục giao cháu P cho ông A nuôi dưỡng, cháu Tuyết K cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng, cháu Lê K đã trưởng thành. Về cấp dưỡng thì đề nghị ghi nhận việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Tuyết K của ông A là mỗi tháng 1.000.000 đồng. Về tài sản chung, nợ chung không đặt ra yêu cầu xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nội dung tranh chấp giữa ông Diệp Đông A và bà Lê Thị Việt B được xác định là tranh chấp về ly hôn, bà B có địa chỉ cư trú tại Ấp D, xã X, thành phố Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị Việt B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập xét xử lần thứ hai theo quy định nhưng bà Bình vẫn vắng mặt không có lý do. Mặc dù, bà B có đơn yêu cầu hoãn phiên tòa nhưng lý do xin hoãn phiên tòa không phù hợp, không vì sự kiện bất khả kháng và lý do khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà B theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân, ông Diệp Đông A và bà Lê Thị Việt B xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1989, đến năm 2003 ông A, bà B có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, thành phố M, tỉnh Cà Mau theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông bà được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Hiện ông A yêu cầu xin ly hôn với bà B. Theo lời trình bày của ông A tại phiên tòa do vợ chồng sống không hợp nhau, và có nhiều mâu thuẫn, mặc dù đã cố gắng hàn gắn nhiều lần nhưng vẫn không có tiếng nói chung. Nên ông, bà đã ly thân khoảng 07 năm nay. Đồng thời, trong suốt thời gian ông A yêu cầu ly hôn tại Tòa án, mặc dù bà B đã được Tòa án mời hòa giải nhiều lần nhưng bà B cũng không đến Tòa án để hòa giải, yêu cầu xin hàn gắn, cũng như ý kiến đối với yêu cầu của ông A. Mặc dù, đến

ngày 28/8/2020 bà có đơn xin hoãn phiên tòa lý do bà cho rằng ông A không đủ bình tĩnh, sức khỏe, mâu thuẫn gia đình không trầm trọng, nên bà yêu cầu Tòa án không đồng ý cho ông Diệp Đông A ly hôn với bà. Tuy nhiên, bà cũng không yêu cầu xin hàn gắn và đưa ra biện pháp hàn gắn để vợ chồng về chung sống với nhau. Bà B cho rằng ông A không đủ sức khỏe nhưng bà Bình không có chứng cứ gì chứng minh, bản thân ông A xác định đang là cán bộ y sĩ tại Trạm Y tế xã X, thành phố M. Ông làm việc, lao động bình thường, sức khỏe đảm bảo, cho nên việc trình bày của bà B là không có căn cứ. Hội đồng xét xử xét thấy, cuộc sống chung giữa ông A, bà B mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, hiện ông A, bà B đã ly thân trong thời gian dài, mỗi người đã có cuộc sống riêng, không ai quan tâm chăm sóc ai. Dù có tiếp tục hôn nhân thì ông A, bà B cũng không có hạnh phúc, ông A xác định dù Tòa có bác đơn ông cũng không thể chung sống lại với bà B. Do đó, có cơ sở chấp nhận lời trình bày và yêu cầu của ông A về việc xin ly hôn với bà B.

[3] Về con chung, ông A, bà B có 03 con chung tên Diệp Lê K, sinh ngày 13/10/1990, Diệp Lê P, sinh ngày 20/10/2003, Diệp Lê Tuyết K, sinh ngày 01/9/2006. Hiện nay cháu Lê K và Lê P đang sống cùng ông, cháu Tuyết K đang sống cùng bà B. Đối với Diệp Lê K đã trưởng thành nên không đặt ra yêu cầu nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con. Đối với Diệp Lê P ông A yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng, giao Diệp Lê Tuyết K cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng.

Xét thấy, cháu Diệp Lê P hiện đang sống cùng ông A, từ khi ông A, bà B ly thân cho đến nay cháu P sống cùng ông A. Đồng thời, cháu P cũng có nguyện vọng sống cùng ông A nên giao cháu P cho ông A tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Đối với cháu Tuyết K hiện sống cùng bà B, từ khi ông A, bà B ly thân đến nay cháu Tuyết K do bà B trực tiếp chăm sóc. Xét thấy, cháu Tuyết K là con gái cần có sự quan tâm chăm sóc của mẹ, và để tránh sự xáo trộn về tâm lý nên tiếp tục giao cháu Tuyết K cho bà B nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông A không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi cháu P, riêng cháu Tuyết K ông A tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Tuyết K mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu Tuyết K đủ 18 tuổi. Xét thấy, việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của ông A phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ông Diệp Đông A và bà Lê Thị Việt B có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Ông A xác định vợ chồng tự thỏa thuận, nếu thỏa thuận không được ông sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Ông A khai vợ chồng không nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Ông A phải chịu theo quy định. Ông A còn phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 147, 207, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Diệp Đông A về việc xin ly hôn với bà Lê Thị Việt B.

Về con chung: Giao con chung tên Diệp Lê P, sinh ngày 20/10/2003 cho ông A tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng; giao Diệp Lê Tuyết K, sinh ngày 01/9/2006 cho bà B tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với Diệp Lê K, sinh ngày 13/10/1990 đã trưởng thành không đặt ra việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông A cấp dưỡng nuôi con chung Diệp Lê Tuyết K mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi Tuyết K đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Diệp Đông A và bà Lê Thị Việt B có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày bà Lê Thị Việt B có đơn yêu cầu thi hành án, ông Diệp Đông A không tự nguyện thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì phải trả thêm khoản lãi theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Về tài sản chung; nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, Diệp Đông A phải chịu. Ông A còn phải chịu án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng. Ông A đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0002141 vào ngày 13/7/2020, được đối trừ, ông A còn phải nộp tiếp 300.000 đồng (chưa nộp).

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp. Cà Mau;
- UBND xã X, thành phố M, tỉnh Cà Mau;
- Dương sự;
- Lưu Hồ sơ;
- Lưu Tòa án Tp Cà Mau.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã Ký)**

Phạm Kim Cương